

PHỤ LỤC 21

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Phố Đại Đồng												
-	Đoạn từ đầu cầu Tể Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	11 069	8 523	6 742	6 239	4 328	3 312	2 612	2 411	2 800	2 143	1 747	1 613
-	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
2	Đường Đại Nghĩa												
-	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
-	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	9 488	7 400	5 865	5 434	3 787	2 916	2 180	1 884	2 450	1 886	1 458	1 260
-	Đường Sắt Nỏ (Từ ngã năm giao cắt Đại Nghĩa - Đại Đồng cạnh trụ sở UBND thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa)	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
4	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
5	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Phố Tế Tiêu	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
7	Phố Thọ Sơn	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
8	Phố Văn Giang	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
9	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa)	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
10	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	7 274	5 746	4 563	4 232	1 906	1 576	1 281	1 209	1 234	1 020	857	809
b	Đường địa phương												
1	Đường 429												
-	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	8 316	6 570	5 216	4 838	3 161	2 449	1 907	1 791	2 100	1 628	1 310	1 230
-	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	6 776	5 421	4 312	4 004	1 777	1 486	1 211	1 144	1 180	988	832	786

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường 419												
-	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
-	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	6 160	4 928	3 920	3 640	1 615	1 369	1 117	1 057	1 073	909	767	726
3	Đường 424												
-	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
-	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
5	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Đại Hưng đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hùng Tiến tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
6	Đường Sạt Nỏ (Từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vải, thôn Vải, xã Hợp Thanh)	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh đến đường Hồ Chí Minh	4 400	3 564	2 840	2 640	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
8	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hợp Tiến đến ngã ba giao cắt đường liên xã Tế Tiêu - An Phú - Hợp Thanh tại cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh)												
-	Đoạn đường trong đô	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
-	Đoạn đường ngoài đô	3 630	2 977	2 376	1 843	1 069	961	792	744	795	715	610	572
9	Đường đô sông Mỹ Hà												
+	Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh đến giáp xã An Tiến												
	Đoạn đường trong đô	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
	Đoạn đường ngoài đô	3 630	2 977	2 376	1 843	1 069	961	792	744	795	715	610	572
+	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn												
	Đoạn đường trong đô	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
	Đoạn đường ngoài đô	3 630	2 977	2 376	1 843	1 069	961	792	744	795	715	610	572
10	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường đê đáy												
+	Đoạn đi qua xã Phúc Lâm, xã An Mỹ, xã Phù Lưu Tề, xã Phùng Xá												
	Đoạn đường trong đê	4 326	3 504	2 792	2 595	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
	Đoạn đường ngoài đê	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
+	Đoạn đi xã Vạn Kim đến Cổng Đồng Dày xã Đốc Tín												
	Đoạn đường trong đê	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
	Đoạn đường ngoài đê	3 575	2 896	2 308	2 145	1 051	946	781	732	783	704	601	563
+	Đoạn từ Cổng Đồng Dày xã Đốc Tín đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn												
	Đoạn đường trong đê	4 326	3 504	2 792	2 595	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
	Đoạn đường ngoài đê	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
+	Đoạn đi qua các xã Bột Xuyên, Xúy Xá, Lê Thanh												
	Đoạn đường trong đê	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
	Đoạn đường ngoài đê	3 575	2 896	2 308	2 145	1 051	946	781	732	783	704	601	563
12	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	4 400	3 564	2 840	2 640	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
14	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
15	Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
16	Đường từ đầu đường 429 đi xã Đồng Tâm	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
17	Đường 419 đi xã Đồng Tâm: Đoạn từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
18	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Tuy Lai đến địa phận thôn Bụa xã Tuy Lai	4 400	3 564	2 840	2 640	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
19	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên “Trung Nghĩa” tại ngã ba chợ Sêu)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
20	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	4 326	3 504	2 792	2 595	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)	3 575	2 896	2 308	2 145	1 051	946	781	732	783	704	601	563
22	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở UBND xã Đồng Tâm đến TL429	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
23	Đường Cống Hạ (Từ ngã tư giao cắt tỉnh lộ 419 đối diện cầu xây Hạ, thuộc thôn Hạ Sở, xã Hồng Sơn đến ngã tư giao cắt tại thôn Hạ Sở, xã Hồng Sơn tại Ao cá Bác Hồ, cạnh di tích đình Cống Hạ).	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
24	Đường Bình Lạng (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại thôn Thượng, xã Hồng Sơn, cạnh nghĩa trang nhân dân Đồng Giảng đến ngã ba giao cắt đê hồ Ngái Lạng tại đầu thôn Bình Lạng, cạnh núi Con Mối)	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
25	Đường Yên Vỹ (Từ ngã ba giao cắt đường liên thôn Hội Xá và đường tỉnh lộ 419 tại nghĩa trang nhân dân thôn Yên Vỹ đến ngã ba giao cắt tỉnh lộ 425 tại cầu Yên Vỹ (đội 8 thôn yên Vỹ, xã Hương Sơn))	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Đục Khê (Từ ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 419 tại xóm 11 thôn Đục Khê, xã Hương Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Yên Vỹ - Hội Xá tại xóm 5 thôn Yên Vỹ, xã Hương Sơn)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
27	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Phù Lưu Tế đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Phù Lưu Tế (cạnh di tích đình Thượng))	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
28	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã An Mỹ	2 208				944				639			
2	Xã An Phú	1 361				518				350			
3	Xã An Tiến	1 361				518				350			
4	Xã Bột Xuyên	1 361				518				350			
5	Xã Đại Hưng	2 208				944				639			
6	Xã Đốc Tín	1 361				518				350			
7	Xã Đồng Tâm	1 361				518				350			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Xã Hồng Sơn	1 361				518				350			
9	Xã Hợp Thanh	1 361				518				350			
10	Xã Hợp Tiến	2 208				944				639			
11	Xã Hùng Tiến	1 361				518				350			
12	Xã Hương Sơn	2 208				944				639			
13	Xã Lê Thanh	2 208				944				639			
14	Xã Mỹ Thành	1 361				518				350			
15	Xã Phù Lưu Tế	2 208				944				639			
16	Xã Phúc Lâm	2 208				944				639			
17	Xã Phùng Xá	2 208				944				639			
18	Xã Thượng Lâm	1 361				518				350			
19	Xã Tuy Lai	1 361				518				350			
20	Xã Vạn Kim	1 361				518				350			
21	Xã Xuy Xá	1 361				518				350			